BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Đức Tiến	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Hiệp	Ủy viên	
Ông	Trần Văn Long	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông	Vương Hoàng Thăng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/12/2022
Ông	Vũ Đình Đông	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/10/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
Ông	Phan Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Kiều Vân	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Hải An	Thành viên
Bà	Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101394512 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ * Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Số: 100323.015/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam từ các năm trước lũy kế đến thời điểm 31/12/2022. Do trước đây khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (Số dư tại 31/12/2022 là 96.856.865.496 đồng) nên Công ty đang đề nghị Ngân hàng miễn giảm tiền lãi cho Công ty. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi không thể xác định được chi phí lãi vay thực tế Công ty cần ghi nhận trong năm và lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 vào Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2023-002-1	Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**383.682.859.878**	**432.187.521.981**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**44.882.845.007**	**61.633.670.076**
111	1. Tiền		44.462.845.007	61.633.670.076
112	2. Các khoản tương đương tiền		420.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**79.620.250.000**	**131.250.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(12.960.531.305)	(1.730.781.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.600.000.000	108.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**233.633.958.296**	**220.518.387.559**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	274.677.518.293	364.954.062.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.467.652.874	4.986.914.835
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	90.833.382.181	18.506.514.239
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(168.344.595.052)	(167.929.104.191)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**22.413.795.643**	**16.210.023.592**
141	1. Hàng tồn kho		22.413.795.643	16.210.023.592
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.132.010.932**	**2.575.440.754**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		193.346.121	380.913.204
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.238.874.298	1.935.680.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	699.790.513	258.847.491
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**313.534.365.024**	**304.950.286.116**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.600.000.000**	**11.877.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.600.000.000	11.877.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**3.063.381.624**	**16.130.238.446**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.063.381.624	979.071.979
222	- *Nguyên giá*		*10.562.913.208*	*7.953.817.505*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.499.531.584)*	*(6.974.745.526)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	15.151.166.467
228	- *Nguyên giá*		*547.965.000*	*15.692.599.200*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(547.965.000)*	*(541.432.733)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**6.618.870.763**	**900.761.922**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		302.569.348	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.316.301.415	900.761.922
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**262.583.887.357**	**234.483.887.357**
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.728.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.760.303.405)	(35.760.303.405)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**39.668.225.280**	**41.558.398.391**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.668.225.280	41.558.398.391
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**697.217.224.902**	**737.137.808.097**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**191.634.117.448**	**237.272.450.192**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**191.634.117.448**	**237.272.450.192**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.965.975.813	143.006.176.625
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.245.895.485	2.982.685.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	318.134.754	246.342.102
314	4. Phải trả người lao động		1.173.354.545	2.876.085.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	192.809.226	24.774.693
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		475.827.271	774.917.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.069.745.020	2.911.933.770
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	111.699.063.744	81.265.498.839
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.493.311.590	3.184.035.590
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**505.583.107.454**	**499.865.357.905**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**505.583.107.454**	**499.865.357.905**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.433.959.788	94.716.210.239
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*63.169.190.239*	*42.972.590.444*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*37.264.769.549*	*51.743.619.795*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**697.217.224.902**	**737.137.808.097**

Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Phạm Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**375.363.945.058**	**445.487.855.883**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**375.363.945.058**	**445.487.855.883**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	24	**359.699.690.598**	**433.738.955.826**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.664.254.460**	**11.748.900.057**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	68.806.174.699	71.854.294.614
22	7. Chi phí tài chính	26	14.239.361.113	3.737.543.189
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.940.592.258*	*1.707.331.409*
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.758.188.892	7.197.447.007
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.012.662.846	26.419.970.453
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.460.216.308**	**46.248.234.022**
31	11. Thu nhập khác	29	1.264.637.710	6.247.329.694
32	12. Chi phí khác	30	227.088.070	751.943.921
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.037.549.640**	**5.495.385.773**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.497.765.948**	**51.743.619.795**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	232.996.399	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**37.264.769.549**	**51.743.619.795**

M.S.D.N: 0101394512 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Phạm Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*37.497.765.948*	*51.743.619.795*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		531.318.325	312.407.203
03	- Các khoản dự phòng		11.645.240.861	1.754.719.061
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.523.146)	26.290.260
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(69.661.911.469)	(71.738.239.415)
06	- Chi phí lãi vay		2.940.592.258	1.707.331.409
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(17.056.517.223)*	*(16.193.871.687)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.350.529.490)	(172.981.033.368)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.506.341.399)	1.660.648.313
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(75.989.988.782)	95.533.858.392
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.484.882.843	5.651.505.094
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(24.980.781.305)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.867.557.725)	(1.682.556.716)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(232.996.399)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.190.724.000)	(4.757.488.058)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(109.709.772.175)*	*(117.749.719.335)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.431.777.845)	(931.116.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.309.616.196	280.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.600.000.000)	(135.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		98.000.000.000	225.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.100.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.849.260.104	73.774.906.973
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*89.027.098.455*	*163.124.335.961*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		260.404.781.467	248.398.928.889
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(229.971.216.562)	(248.910.847.360)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.511.239.400)	(38.746.015.400)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*3.922.325.505*	*(39.257.933.871)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(16.760.348.215)**	**6.116.682.755**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		61.633.670.076	55.517.250.501
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.523.146	(263.180)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	44.882.845.007	61.633.670.076

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 64 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0035/QĐ/MTB-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm Hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động Trung tâm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 08 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Công ty dự kiến phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý này trước thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2023 theo đúng quy định tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ.

- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	51.506.155	1.738.610.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.129.880.852	59.895.059.413
Tiền đang chuyển	281.458.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	420.000.000	-
	44.882.845.007	**61.633.670.076**

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 420.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP Công thương với lãi suất 5,4 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	67.600.000.000	-	108.000.000.000	-
	67.600.000.000	-	**108.000.000.000**	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 67.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,4%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 VND, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại thời điểm 31/12/2022 với giá trị là 12.020.250.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 12.960.531.305 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**107.728.213.760**	**(30.000.000.000)**	**79.628.213.760**	**(30.000.000.000)**
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
- Công ty Cổ phần MACHINO Thành Đạt	28.100.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**1.447.257.429**	**(1.447.257.429)**	**1.447.257.429**	**(1.447.257.429)**
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	**189.168.719.573**	**(4.313.045.976)**	**189.168.719.573**	**(4.313.045.976)**
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam [2.1]	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki [2.2]	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	298.344.190.762	**(35.760.303.405)**	**270.244.190.762**	**(35.760.303.405)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (1)	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(1)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần MACHINO Thành Đạt (2)	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại

Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(1) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(2) Ngày 09/09/2022, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0111/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt là 55.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2022 là 28.050.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam (3)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki (3)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (4)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

(3) Theo Nghị quyết số 149/NQ/MTB-HĐQT và Nghị quyết số 150/NQ/MTB-HĐQT ngày 23/12/2022, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki và tại Công ty TNHH FCC Việt Nam.

(4) Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO với mục đích gán trừ công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh cũng như tiềm lực của Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	27.327.785.095	(26.676.411.808)	27.210.639.650	(26.676.411.808)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.135.961.346	(26.676.411.808)	27.018.815.901	(26.676.411.808)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	-	191.823.749	-
Bên khác	247.349.733.198	(141.644.698.244)	337.743.423.026	(141.229.207.383)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	-	-	33.735.707.500	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	-	-	49.063.586.321	-
Công ty TNHH VJCO	-	-	16.432.421.336	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	-	-	32.778.005.260	-
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal	35.468.304.225	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	81.396.909.317	(11.160.178.588)	75.249.182.953	(10.744.687.727)
	274.677.518.293	(168.321.110.052)	364.954.062.676	(167.905.619.191)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**50.000.000**	-	**50.000.000**	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000	-	50.000.000	-
Bên khác	**36.417.652.874**	(23.485.000)	**4.936.914.835**	(23.485.000)
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	-	963.600.000	-
Công ty Cổ phần Contech Group	3.649.514.696	-	2.503.511.634	-
Công ty cổ phần SENKA INTERNATIO	7.939.106.801	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt Nam	19.514.183.040	-	-	-
Trả trước người bán khác	4.351.248.337	(23.485.000)	1.469.803.201	(23.485.000)
	36.467.652.874	**(23.485.000)**	**4.986.914.835**	**(23.485.000)**

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
a.1)	*Chi tiết theo nội dung*				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	893.578.958	-	2.245.909.589	-
	Tạm ứng (1)	58.504.123.132	-	15.739.200.000	-
	Ký cược, ký quỹ	149.316.529	-	375.752.983	-
	Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	-	-
	Phải thu khác	286.363.562	-	145.651.667	-
		90.833.382.181	-	**18.506.514.239**	-
a.2)	*Chi tiết theo đối tượng*				
	Bên liên quan	**35.200.000.000**	-	**9.000.000.000**	-
	Ông Phạm Văn Hiệp	14.550.000.000	-	3.000.000.000	-
	Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	Ông Chu Thành Nam	17.650.000.000	-	-	-
	Ông Lê Ngọc Dũng	-	-	3.000.000.000	-
	Bên khác	**55.633.382.181**	-	**9.506.514.239**	-
	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	-	-
	Phải thu các đối tượng khác	24.633.382.181	-	9.506.514.239	-
		90.833.382.181	-	**18.506.514.239**	-

b) Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b.1) *Chi tiết theo nội dung*				
Tạm ứng (1)	-	-	10.277.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
	1.600.000.000	**-**	**11.877.000.000**	**-**

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Tạm ứng và các khoản phải thu khác	1.000.000.000	-	11.277.000.000	-
	1.600.000.000	**-**	**11.877.000.000**	**-**

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm.khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 16 tỷ đồng. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian hợp tác, các bên sẽ bàn bạc, thống nhất bằng các phụ lục hợp đồng.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;
Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.
Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng [1]	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar [2]	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808	-	26.676.411.808	-
- Các khoản khác	14.747.749.406	14.747.749.406	10.768.172.727	10.768.172.727
	171.908.680.870	**145.232.269.062**	**167.929.104.191**	**141.252.692.383**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1): Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	366.781.347	-	366.781.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.060.061.356	-	15.818.023.880	-
Hàng hoá	5.986.952.940	-	25.218.365	-
	22.413.795.643	**-**	**16.210.023.592**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cải tạo, sửa chữa nhà B tại số 08 Tràng Thi	6.316.301.415	900.761.922
	6.316.301.415	**900.761.922**

Tên dự án

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí;
- Mục đích xây dựng: Cải tạo, sửa chữa khu 4 tầng (nhà B) để chuyển văn phòng làm việc của Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 14.828.200.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 150 ngày kể từ ngày khởi công;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Đang thực hiện quyết toán và dự kiến hoàn thành trong Quý I/2023.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.211.033.146	-	6.402.806.905	339.977.454	-	7.953.817.505
- Mua trong năm	-	-	-	47.909.091	161.200.000	209.109.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.399.986.612	-	-	-	2.399.986.612
Số dư cuối năm	1.211.033.146	2.399.986.612	6.402.806.905	387.886.545	161.200.000	10.562.913.208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.100.918.462	-	5.561.998.358	311.828.706	-	6.974.745.526
- Khấu hao trong năm	58.382.364	223.745.655	186.623.376	23.534.662	32.500.001	524.786.058
Số dư cuối năm	1.159.300.826	223.745.655	5.748.621.734	335.363.368	32.500.001	7.499.531.584
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	110.114.684	-	840.808.547	28.148.748	-	979.071.979
Tại ngày cuối năm	51.732.320	2.176.240.957	654.185.171	52.523.177	128.699.999	3.063.381.624

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.449.452.025 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.144.634.200	547.965.000	15.692.599.200
- Thanh lý, nhượng bán	(15.144.634.200)	-	(15.144.634.200)
Số dư cuối năm	-	**547.965.000**	**547.965.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	541.432.733	541.432.733
- Khấu hao trong năm	-	6.532.267	6.532.267
Số dư cuối năm	-	**547.965.000**	**547.965.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.144.634.200	6.532.267	15.151.166.467
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 547.965.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất được công ty thanh lý trong kỳ (thu nhập từ thanh lý được trình bày tại thuyết minh số 28) bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại thửa đất số 44-2, tờ bản đồ số 66-c-II-A tại số 5, cụm 4 Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với diện tích 137,4m2;
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 12, tờ bản đồ số 48 GCNQSD số BU 367691 tại tổ 27, Phường Vĩnh Diệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng với diện tích 92,4m2.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	-	127.045.769
Công cụ dụng cụ xuất dùng	364.631.629	33.830.043
Chi phí sửa chữa văn phòng tại toà nhà	1.686.927.663	-
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	9.073.732.067	12.854.588.658
	39.668.225.280	**41.558.398.391**

(*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 08 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Công ty dự kiến phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý này trước thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2023 theo đúng quy định tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**140.081.379**	**140.081.379**	**130.147.763**	**130.147.763**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	140.081.379	140.081.379	130.147.763	130.147.763
Bên khác	**48.825.894.434**	**48.825.894.434**	**142.876.028.862**	**142.876.028.862**
Công ty cổ phần Đại Kim	-	-	11.774.400.000	11.774.400.000
Công ty cổ phần đầu tư TDG GLOBAL	-	-	16.424.300.254	16.424.300.254
Công ty TNHH Xây dựng TM và DV Bình An	-	-	26.773.821.624	26.773.821.624
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	-	-	23.879.558.508	23.879.558.508
Công ty TNHH CN và DV Kỹ thuật DTL	15.886.856.700	15.886.856.700	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	7.999.071.420	7.999.071.420	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	5.579.394.840	5.579.394.840	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	5.197.557.812	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	14.163.013.662	14.163.013.662	64.023.948.476	64.023.948.476
	48.965.975.813	**48.965.975.813**	**143.006.176.625**	**143.006.176.625**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Bên khác	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông Quảng Ninh	-	1.840.000.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	2.650.112.850	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.044.488.827	-
Người mua trả tiền trước khác	541.493.808	132.885.874
	5.245.895.485	**2.982.685.874**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.445.307.350	4.886.250.372	440.943.022	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	87.282.958	87.282.958	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	232.996.399	232.996.399	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	204.116.411	2.222.359.986	2.146.654.227	-	279.822.170
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	3.619.542.256	3.619.542.256	135.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	32.781.920	32.781.920	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.225.691	33.781.920	37.695.027	-	38.312.584
	258.847.491	**246.342.102**	**10.674.052.789**	**11.043.203.159**	**699.790.513**	**318.134.754**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	97.809.226	24.774.693
- Chi phí phải trả khác	95.000.000	-
	192.809.226	**24.774.693**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	91.557.807	183.443.065
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	17.678.460.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.171.049.530	2.635.268.930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.677.683	73.221.775
	21.069.745.020	**2.911.933.770**

(*) Trong đó bao gồm 17.600.000.000 VND nhận khoản đặt cọc của Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp 10% giá trị dự án Nam An Khánh theo hợp đồng đặt cọc số 2011/HĐĐC/PVMACHINO-HV. Đến thời điểm 31/12/2022, các bên đang trong quá trình làm việc liên quan đến thực hiện hợp đồng này.

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	20.623.548.491	23.263.429.509	23.263.429.509
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	14.552.188.310	14.552.188.310	58.446.385.936	72.998.574.246	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	22.826.332.529	22.826.332.529	162.597.499.537	119.911.391.219	65.512.440.847	65.512.440.847
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	-	-	22.923.193.388	-	22.923.193.388	22.923.193.388
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đông Đô	-	-	16.437.702.606	16.437.702.606	-	-
	81.265.498.839	81.265.498.839	260.404.781.467	229.971.216.562	111.699.063.744	111.699.063.744

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCDK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán;
+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tuy nhiên, ngân hàng không xác nhận có khoản lãi vay nào liên quan;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022: 23.263.429.509 VND;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (Số dư tại 31/12/2022 là 96.856.865.496 VND) và chưa đăng ký giao dịch bảo đảm.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/339/HĐTD ngày 06/09/2022, với các điều khoản như sau:
+ Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 31/12/2022 là 9%/năm;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022: 65.512.440.847 VND;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ ký quỹ/ bảo lãnh của bên vay/ bên thứ ba có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này và chưa đăng ký giao dịch bảo đảm.

(3.1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay từng lần số 149 HTTD/2022-HĐCV/NHCT122-PVM ngày 04/11/2022, với các điều khoản như sau:
+ Mục đích vay: Thanh toán tạm ứng 100% giá trị tiền hàng của hợp đồng số 22A12-010DK/CX ngày 08/09/2022 và đề nghị thanh toán số DK14102022-1 ;
+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày liền kề ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 8%/năm ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.409.010.348 VND;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ ký quỹ/ bảo lãnh của bên vay/ bên thứ ba có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này và chưa đăng ký giao dịch bảo đảm.

(3.2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay từng lần số 150 HTTD/2022-HĐCV/NHCT122-PVM ngày 04/11/2022, với các điều khoản như sau:
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền tạm ứng của hợp đồng số 02.2022/HĐMB/PVM-QDVN ngày 27/10/2022 ký kết giữa PVM với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt
+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày liền kề ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 8%/năm ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 19.514.183.040 VND;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ ký quỹ/ bảo lãnh của bên vay/ bên thứ ba có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này và chưa đăng ký giao dịch bảo đảm.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**88.084.084.766**	**493.233.232.432**
Lãi trong năm trước	-	-	51.743.619.795	51.743.619.795
Phân phối lợi nhuận	-	-	(45.111.494.322)	(45.111.494.322)
Số dư cuối năm trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**94.716.210.239**	**499.865.357.905**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**94.716.210.239**	**499.865.357.905**
Lãi trong năm nay	-	-	37.264.769.549	37.264.769.549
Phân phối lợi nhuận	-	-	(31.547.020.000)	(31.547.020.000)
Số dư cuối năm nay	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**100.433.959.788**	**505.583.107.454**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0041/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,26%	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	85,74%	27.047.020.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	**386.386.000.000**	**100%**	**386.386.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*2.635.268.930*	*2.742.684.330*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*27.047.020.000*	*38.638.600.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.047.020.000	38.638.600.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(26.511.239.400)*	*(38.638.600.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(26.511.239.400)*	*(38.638.600.000)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*3.171.049.530*	*2.742.684.330*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	**18.763.147.666**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m2 tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m2 đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	20.823,56	985,58

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	359.236.999.882	411.542.289.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.197.018.324	17.347.900.306
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.929.926.852	16.597.665.845
	375.363.945.058	**445.487.855.883**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**106.495.859**	**1.571.264.712**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	349.398.160.248	404.738.562.787
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.518.099.374	13.425.090.697
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.783.430.976	15.575.302.342
	359.699.690.598	**433.738.955.826**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		
Tổng giá trị mua vào:	64.582.074	760.386.652

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.462.573.222	12.009.724.728
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.034.356.251	59.654.875.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	166.270.291
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.523.146	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	299.722.080	23.424.200
	68.806.174.699	**71.854.294.614**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	-	**836.336.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.940.592.258	1.707.331.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68.253.000	249.202.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	26.290.260
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.229.750.000	1.754.719.061
Chi phí tài chính khác	765.855	-
	14.239.361.113	**3.737.543.189**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.233.532	31.394.198
Chi phí nhân công	4.220.403.201	4.061.308.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.099.879.752	2.172.571.255
Chi phí khác bằng tiền	321.672.407	932.172.933
	6.758.188.892	**7.197.447.007**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.096.814.267	435.101.431
Chi phí nhân công	12.405.131.169	12.218.292.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	531.318.325	312.407.203
Thuế, phí, lệ phí	82.884.965	20.364.617
Chi phí dự phòng	415.490.861	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.911.496.623	11.921.306.873
Chi phí khác bằng tiền	5.569.526.636	1.512.497.473
	27.012.662.846	**26.419.970.453**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.164.981.996	73.639.292
Tiền phạt thu được	99.623.214	-
Xử lý tài chính nợ phải trả không phải trả	-	6.032.826.765
Thu nhập khác	32.500	140.863.637
	1.264.637.710	**6.247.329.694**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	227.088.070	740.443.920
Chi phí khác	-	11.500.001
	227.088.070	**751.943.921**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.332.783.952	51.743.619.795
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.034.356.251)	(59.654.875.395)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(64.034.356.251)*	*(59.654.875.395)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(27.701.572.299)	(7.911.255.600)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	1.164.981.996	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.164.981.996	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**232.996.399**	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(232.996.399)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	12.020.250.000	**-**	**-**	**12.020.250.000**
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	23.250.000.000	-	-	23.250.000.000
	23.250.000.000	**-**	**-**	**23.250.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.882.845.007	-	-	44.882.845.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.189.790.422	1.600.000.000	-	198.789.790.422
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	-	67.600.000.000
	309.672.635.429	**1.600.000.000**	**-**	**311.272.635.429**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.633.670.076	-	-	61.633.670.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.554.957.724	11.877.000.000	-	227.431.957.724
Các khoản cho vay	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
	385.188.627.800	**11.877.000.000**	**-**	**397.065.627.800**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	111.699.063.744	-	-	111.699.063.744
Phải trả người bán, phải trả khác	70.035.720.833	-	-	70.035.720.833
Chi phí phải trả	192.809.226	-	-	192.809.226
	181.927.593.803	-	-	181.927.593.803
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	81.265.498.839	-	-	81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác	145.918.110.395	-	-	145.918.110.395
Chi phí phải trả	24.774.693	-	-	24.774.693
	227.208.383.927	-	-	227.208.383.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Các thành viên HĐQT	Điều hành Công ty
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và ban kiểm soát	Điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng	**106.495.859**	**1.571.264.712**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	106.495.859	1.571.264.712
Mua hàng hóa, dịch vụ	**64.582.074**	**760.386.652**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	64.582.074	610.386.652
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	-	150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**-**	**836.336.000**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	-	836.336.000
Các khoản vay	**-**	**8.655.165.990**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	-	8.655.165.990
Chi phí lãi vay	**-**	**24.449.406**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	-	24.449.406

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**43.404.242**	**44.744.996**
Tiền gửi tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	43.404.242	44.744.996

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	**1.493.019.823**	**911.062.057**
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	483.000.000	122.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT	246.500.000	44.000.000
Vũ Đình Đông - Ủy viên HĐQT	127.333.333	44.000.000
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	636.186.490	701.062.057
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	**3.874.451.400**	**3.000.357.327**
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.169.336.900	893.327.512
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	201.376.400	688.303.341
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	639.697.100	692.765.838
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	639.697.100	52.333.287
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	639.572.100	30.000.000
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	584.771.800	643.627.349
Thu nhập của Ban kiểm soát	**482.500.000**	**88.000.000**
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	221.500.000	38.000.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát	137.500.000	26.000.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	123.500.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023